

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38257979

Fax: 024.38260735

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3/2017



HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|-------|
| Báo cáo tài chính riêng | 02-33 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 02-03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 05-06 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 07-33 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.329.481.081.292 | 2.387.487.256.005 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 97.126.716.959 | 1.952.418.381.205 |
| 111 | 1. Tiền | | 70.626.716.959 | 307.418.381.205 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 26.500.000.000 | 1.645.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 757.662.774.590 | 242.046.708.523 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 757.662.774.590 | 197.046.708.523 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 45.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 466.390.872.580 | 182.141.870.759 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 254.940.019.365 | 163.450.273.240 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 2.114.196.818 | 1.636.721.863 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 71.300.000.000 | 6.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 142.610.347.103 | 11.054.875.656 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (4.573.690.706) | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 137.077.186 | 326.486.935 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 137.077.186 | 326.486.935 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 8.163.639.977 | 10.553.808.583 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 209.066.876 | 99.327.985 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 7.940.960.883 | 10.444.847.648 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 13.612.218 | 9.632.950 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 5.171.807.329.795 | 3.027.652.236.271 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 178.213.348.386 | 214.620.593.551 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 178.213.348.386 | 214.620.593.551 |
| 222 | - Nguyên giá | | 289.088.259.129 | 319.258.326.957 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (110.874.910.743) | (104.637.733.406) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 60.000.000 | 60.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (60.000.000) | (60.000.000) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 11 | 164.901.627.322 | 138.705.542.050 |
| 231 | - Nguyên giá | | 183.722.287.521 | 148.649.765.571 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (18.820.660.199) | (9.944.223.521) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 4.138.214.910 | 4.455.651.410 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9 | 4.138.214.910 | 4.455.651.410 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 4.795.428.189.585 | 2.638.243.819.355 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 4.738.478.981.542 | 1.971.025.617.177 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 69.285.387.977 | 681.940.062.485 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (12.336.179.934) | (14.721.860.307) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 29.125.949.592 | 31.626.629.905 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 29.125.949.592 | 31.626.629.905 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.501.288.411.087 | 5.415.139.492.276 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 3.010.964.394.385 | 3.326.735.731.050 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.054.992.600.098 | 1.352.260.147.189 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 79.313.720.623 | 125.201.617.399 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 404.109.299 | 331.910.950 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 197.444.000 | 10.110.354.020 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4.334.194.349 | 6.987.068.362 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 47.533.437.440 | 11.877.743.290 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 16 | 3.279.105.075 | 3.192.367.948 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 21.674.423.690 | 22.202.719.816 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 879.928.499.389 | 1.152.533.365.523 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 15.804.246.712 | 18.517.030.360 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 2.523.419.521 | 1.305.969.521 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.955.971.794.287 | 1.974.475.583.861 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 16 | 46.112.676.002 | 46.945.637.558 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 17 | 100.794.608.034 | 99.062.274.095 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 1.792.800.000.003 | 1.793.713.636.364 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | | 14.804.297.759 | 25.640.119.184 |
| 343 | 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 1.460.212.489 | 9.113.916.660 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.490.324.016.702 | 2.088.403.761.226 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 3.488.058.972.262 | 2.086.022.491.785 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 2.668.000.000.000 | 1.550.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.668.000.000.000 | 1.550.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 622.337.724.760 | 66.378.000.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | - | (5.025.000.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | - | 139.656.441.276 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 197.721.247.502 | 335.013.050.509 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | - | 29.506.521.349 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 197.721.247.502 | 305.506.529.160 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 2.265.044.440 | 2.381.269.441 |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 2.265.044.440 | 2.381.269.441 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 6.501.288.411.087 | 5.415.139.492.276 |



Dương Việt Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III/2017

| Mã số | CHI TIÊU | Thuyết minh | Quý III/2017 | Quý 3/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017 | Lũy kế từ đầu năm trước đến 30/09/2016 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|--|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 434.119.489.925 | 384.821.425.579 | 1.678.282.727.285 | 1.117.049.248.266 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21 | 17.349.717 | 3.905.523.000 | 17.349.717 | 4.106.711.000 |
| | - Chiết khấu thương mại | | - | - | - | - |
| | - Hàng bán bị trả lại | | 17.349.717 | 3.905.523.000 | 17.349.717 | 4.106.711.000 |
| | - Giảm giá hàng bán | | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 434.102.140.208 | 380.915.902.579 | 1.678.265.377.568 | 1.112.942.537.266 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 422.482.920.784 | 332.198.017.801 | 1.640.101.949.699 | 951.650.015.243 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 11.619.219.424 | 48.717.884.778 | 38.163.427.869 | 161.292.522.023 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 146.755.200.765 | 39.802.748.131 | 390.562.187.757 | 222.045.694.772 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 52.473.587.907 | 2.654.239.284 | 150.831.711.350 | 20.975.893.384 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 51.673.587.906 | - | 150.483.635.713 | 3.553.761.385 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | (3.955.721.650) | 21.169.977.105 | (10.719.431.855) | 34.031.631.522 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 13.145.410.418 | 18.418.300.357 | 38.720.756.882 | 38.228.199.401 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 96.711.143.514 | 46.278.116.163 | 249.892.579.249 | 290.102.492.488 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 50.000 | 3.393.341.400 | 200.000 | 3.474.030.157 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 60.000.000 | 528.167.851 | 1.108.892.532 | 753.856.284 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (59.950.000) | 2.865.173.549 | (1.108.692.532) | 2.720.173.873 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 96.651.193.514 | 49.143.289.712 | 248.783.886.717 | 292.822.666.361 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | - | 9.893.501.198 | - | 27.856.431.131 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 96.651.193.514 | 39.249.788.514 | 248.783.886.717 | 264.966.235.230 |

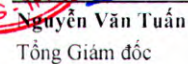


Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm | Lũy kế từ đầu năm |
|-------|--|-------------|---------------------|----------------------|
| | | | đến 30/09/2017 | trước đến 30/09/2016 |
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 248.783.886.717 | 292.822.666.361 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 14.933.901.511 | 26.177.262.641 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (11.360.594.740) | 36.863.191.777 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.805.859) | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (376.332.794.256) | (225.235.947.782) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 150.483.635.713 | 3.553.761.385 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 26.506.229.086 | 134.180.934.382 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (86.441.110.301) | 39.984.794.985 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 189.409.749 | (30.916.467.209) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (59.986.240.539) | (64.515.742.433) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 2.390.941.422 | (1.710.543.962) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | (560.616.066.067) | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (113.645.257.208) | (3.553.761.385) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (6.918.948.141) | (19.299.399.393) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (10.892.681.000) | (22.789.012.134) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (809.413.722.999) | 31.380.802.851 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (4.585.017.622) | (73.536.161.122) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 35.001.600 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (67.300.000.000) | (331.937.128.822) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 47.000.000.000 | 463.112.526.600 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (2.519.030.428.940) | (198.751.920.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 132.560.877.000 | 74.807.828.800 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 473.421.981.610 | 182.239.140.884 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.937.932.587.952) | 115.969.287.940 |

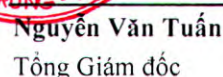
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm | Lũy kế từ đầu năm |
|---|--|-------------|------------------------|--------------------------|
| | | | đến 30/09/2017 | trước đến 30/09/2016 |
| | | | VND | VND |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 1.396.625.624.760 | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 2.504.772.295.370 | 291.058.013.430 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (2.777.377.161.504) | (257.290.660.000) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (231.967.285.000) | (154.408.210.000) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>892.053.473.626</i> | <i>(120.640.856.570)</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (1.855.292.837.325) | 26.709.234.221 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 1.952.418.381.205 | 121.223.651.001 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.173.079 | (626.186) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>97.126.716.959</u> | <u>147.932.259.036</u> |


Dương Việt Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT ngày 10 tháng 7 năm 1990 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 23 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHIẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán .

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/09/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.139.595.185 | 1.163.674.666 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 65.487.121.774 | 306.254.706.539 |
| Các khoản tương đương tiền | 26.500.000.000 | 1.645.000.000.000 |
| | <u><u>97.126.716.959</u></u> | <u><u>1.952.418.381.205</u></u> |

Tại 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2017 | | 01/01/2017 | |
|----------------------|------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| | - | - | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/09/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|--|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 13.162.774.590 | 13.162.774.590 | - | - | - | - |
| - Tổng giá trị trái phiếu | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 | - | 197.046.708.523 | 197.046.708.523 | - |
| CTCP Chứng khoán IB (1) | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | - | - | - | - |
| CTCP Đầu tư công nghệ và Giáo dục Hải An (2) | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | - | - | - | - |
| Trái phiếu khác | - | - | - | 197.046.708.523 | 197.046.708.523 | - |
| - Ủy thác đầu tư (3) | 44.500.000.000 | 44.500.000.000 | - | - | - | - |
| | 757.662.774.590 | 757.662.774.590 | - | 197.046.708.523 | 197.046.708.523 | - |

(1) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 20170217/HĐĐMTP/IBSC-GEX ngày 21 tháng 02 năm 2017: 500 trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 500 tỷ đồng; Ngày phát hành: 21/02/2017; Ngày Tổng Công ty mua 21/02/2017; Ngày đáo hạn: 21/02/2019; Lãi suất: 9,5%/năm.

(2) Bao gồm 02 hợp đồng mua bán trái phiếu:

- Hợp đồng mua bán trái phiếu số 31052017/HĐĐM/HaiAn-GEX ngày 31 tháng 05 năm 2017: 100 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 100 tỷ đồng; Ngày phát hành: 31/05/2017; ngày Tổng Công ty mua 31/05/2017; Ngày đáo hạn: 31/05/2020; Lãi suất: 9,5%/năm.
- Hợp đồng mua bán trái phiếu số 20170829.01/HĐĐM/HAIAN-GEX ngày 29 tháng 8 năm 2017: 100 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương số tiền là 100 tỷ đồng; Ngày phát hành: 29/08/2017; ngày Tổng Công ty mua: 29/08/2017; ngày đáo hạn: 29/08/2020; Lãi suất: 9,5%/năm.

(3) Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 01/2016/HĐQLDMĐT/VTBC-GELEX ký ngày 19 tháng 1 năm 2017, nhằm mục đích ủy thác đầu tư cổ phiếu (không có danh mục cụ thể) trong vòng 1 năm kể từ thời điểm ký hợp đồng. Và phụ lục 07 Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 01/2016/HĐQLDMĐT/VTBC-GELEX ký ngày 26/09/2017 (có danh mục cụ thể) trong thời gian từ ngày 27/09/2017 đến 6/10/2017).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/09/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|--|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 4.738.478.981.542 | 6.969.234.177.500 | (12.336.179.934) | 1.971.025.617.177 | 2.821.085.860.322 | - |
| - Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (*) | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 | - | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam | 1.134.470.274.098 | 906.879.646.400 | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam | 898.925.841.841 | 2.431.966.112.000 | - | 484.822.695.174 | 1.085.865.792.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 576.262.038.822 | 1.343.877.094.100 | - | 670.662.038.822 | 670.662.038.822 | - |
| - Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện (*) | 368.000.000.000 | 368.000.000.000 | - | 368.000.000.000 | 368.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | 214.009.733.181 | 373.330.573.000 | - | 214.009.733.181 | 463.026.879.500 | - |
| - Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I | 63.452.775.973 | 81.590.512.000 | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari | 82.327.167.627 | 62.559.090.000 | (12.336.179.934) | - | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Gelex Land (*) | 500.000.000 | 500.000.000 | - | - | - | - |
| - Công ty TNHH GELEX Campuchia (*) | 531.150.000 | 531.150.000 | - | 531.150.000 | 531.150.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX (*) | - | - | - | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 69.285.387.977 | 69.285.387.977 | - | 681.940.062.485 | 668.239.296.727 | (14.721.860.307) |
| - Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT (*) | 69.285.387.977 | 69.285.387.977 | - | 69.285.387.977 | 69.285.387.977 | - |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari | - | - | - | 16.777.167.627 | 16.099.560.000 | (14.721.860.307) |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC (*) (**) | - | - | - | 5.332.103.750 | 5.332.103.750 | - |
| - Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I | - | - | - | 36.252.566.768 | 47.152.245.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam | - | - | - | 554.292.836.363 | 530.370.000.000 | - |
| | 4.807.764.369.519 | 7.038.519.565.477 | (12.336.179.934) | 2.652.965.679.662 | 3.489.325.157.049 | (14.721.860.307) |

(*) Do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

(**) Đã thoái vốn toàn bộ trong năm 2017.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|---|----------------------|-------------------------|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX | Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng |
| Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam (1) | Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh | 51,03% | 51,03% | Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa |
| Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam | Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 74,73% | 74,73% | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Đường số 09, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai | 70,79% | 70,79% | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện |
| Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện | Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Sản xuất thiết bị đo điện |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | 65,88% | 65,88% | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện |
| Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I (2) | Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Sơn Tây, Hà Nội | 72,15% | 72,15% | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện dân dụng và công nghiệp |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari (3) | Tổ 24, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội | 65,37% | 65,37% | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện. |
| Công ty TNHH MTV Gelex Land (4) | Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty TNHH GELEX Campuchia | Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

(1) Tổng Công ty mua thêm phần sở hữu (cụ thể là 26,01% cổ phần) trong Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam (“Sotrans”) vào ngày 24 tháng 3 năm 2017 và theo đó, Công ty Sotrans chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày này.

(2) Tổng Công ty mua thêm phần sở hữu (cụ thể là 22,91% cổ phần) trong Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I (“Vinakip”) vào ngày 31 tháng 5 năm 2017 và theo đó, Công ty Vinakip chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày này.

(3) Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary (VIHEM) phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, Tổng Công ty mua thêm phần sở hữu trong VIHEM (cụ thể là 31,10%) hoàn tất vào ngày 17/07/2017 và theo đó, Công ty VIHEM chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Tổng công ty từ ngày này.

(4) Tổng Công ty thành lập Công ty TNHH MTV GELEX LAND ngày 11 tháng 7 năm 2017, với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|---|---------------|------------------|--|
| Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT (*) | Đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 45,00% | 36,35% | Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 28.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH | 26.734.050.000 | - |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH | 3.195.189 | 48.006.417.479 |
| - Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | 182.932.179.282 | 81.430.811.033 |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị điện | 23.635.770.414 | - |
| - Công ty TNHH GELEX Campuchia | - | 10.881.605.862 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 21.634.824.480 | 23.131.438.866 |
| | 254.940.019.365 | 163.450.273.240 |
| b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | 254.940.019.365 | 163.450.273.240 |
| | 254.940.019.365 | 163.450.273.240 |
| c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | |
| Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28. | 206.567.949.696 | 92.658.489.064 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex | 67.300.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari | - | 2.000.000.000 |
| | 71.300.000.000 | 6.000.000.000 |

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 10.000.000.000 | - | - | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.470.653.870 | - | 2.741.704.141 | - |
| Tạm ứng | 266.800.000 | - | 149.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 22.470.000 | - | 22.470.000 | - |
| Tạm ứng tiền thưởng HĐQT, ban điều hành | - | - | 3.000.000.000 | - |
| Phải thu Công ty GELEX Cambodia | - | - | 4.957.327.000 | - |
| Đặt cọc mua cổ phần | 128.810.052.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 40.371.233 | - | 184.374.515 | - |
| | 142.610.347.103 | - | 11.054.875.656 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2017 | | 01/01/2017 | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 137.077.186 | - | 326.486.935 | - |
| | 137.077.186 | - | 326.486.935 | - |

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 4.138.214.910 | 4.455.651.410 |
| - Văn phòng - Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn, Hà Nội | 4.138.214.910 | 4.138.214.910 |
| - Xây dựng cơ bản dở dang khác | - | 317.436.500 |
| | 4.138.214.910 | 4.455.651.410 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 218.151.651.278 | 39.195.985.380 | 9.996.540.909 | 51.914.149.390 | 319.258.326.957 |
| - Mua trong kỳ | 500.000.000 | 1.310.296.976 | 2.296.720.000 | 795.437.146 | 4.902.454.122 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (22.236.812.073) | (2.531.181.706) | - | (10.304.528.171) | (35.072.521.950) |
| Số dư cuối kỳ | 196.414.839.205 | 37.975.100.650 | 12.293.260.909 | 42.405.058.365 | 289.088.259.129 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 68.864.959.054 | 23.977.807.879 | 4.621.891.416 | 7.173.075.057 | 104.637.733.406 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.863.001.496 | 1.099.537.103 | 814.685.256 | 3.610.521.485 | 9.387.745.340 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (1.034.461.518) | (265.389.367) | - | (1.850.717.118) | (3.150.568.003) |
| Số dư cuối kỳ | 71.693.499.032 | 24.811.955.615 | 5.436.576.672 | 8.932.879.424 | 110.874.910.743 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 149.286.692.224 | 15.218.177.501 | 5.374.649.493 | 44.741.074.333 | 214.620.593.551 |
| Tại ngày cuối kỳ | 124.721.340.173 | 13.163.145.035 | 6.856.684.237 | 33.472.178.941 | 178.213.348.386 |

Tài sản cố định hữu hình bao gồm Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội (phần diện tích sử dụng nội bộ), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tổng Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.2.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 95.163.626.739 | 53.486.138.832 | 148.649.765.571 |
| - Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình | <u>22.236.812.074</u> | <u>12.835.709.876</u> | <u>35.072.521.950</u> |
| Số dư cuối kỳ | <u>117.400.438.813</u> | <u>66.321.848.708</u> | <u>183.722.287.521</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.476.476.033 | 6.467.747.488 | 9.944.223.521 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.537.650.311 | 4.188.218.364 | 5.725.868.675 |
| - Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình | <u>1.034.461.518</u> | <u>2.116.106.485</u> | <u>3.150.568.003</u> |
| Số dư cuối kỳ | <u>6.048.587.862</u> | <u>12.772.072.337</u> | <u>18.820.660.199</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>91.687.150.706</u> | <u>47.018.391.344</u> | <u>138.705.542.050</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>111.351.850.951</u> | <u>53.549.776.371</u> | <u>164.901.627.322</u> |

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội (tính theo tỷ lệ phần diện tích cho thuê trên tổng diện tích thương mại), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tổng Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.2.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 55.984.376 | - |
| Chi phí bảo hiểm | 153.082.500 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 99.327.985 |
| | <u>209.066.876</u> | <u>99.327.985</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí xây dựng hạ tầng | 12.342.816.967 | 12.743.034.340 |
| Quyền sử dụng đất | 7.244.509.521 | 7.392.210.744 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 1.952.713.764 | 1.862.116.454 |
| Công cụ, dụng cụ | 529.595.211 | 526.509.896 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 7.056.314.129 | 9.102.758.471 |
| | <u>29.125.949.592</u> | <u>31.626.629.905</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/09/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện | 21.917.579.126 | 21.917.579.126 | 74.981.795.916 | 74.981.795.916 |
| Công ty Cổ phần Dây đồng CFT | 50.804.725.741 | 50.804.725.741 | 43.365.078.051 | 43.365.078.051 |
| Phải trả các đối tượng khác | 6.591.415.756 | 6.591.415.756 | 6.854.743.432 | 6.854.743.432 |
| | <u>79.313.720.623</u> | <u>79.313.720.623</u> | <u>125.201.617.399</u> | <u>125.201.617.399</u> |
| b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 79.313.720.623 | - | 125.201.617.399 | - |
| | <u>79.313.720.623</u> | <u>-</u> | <u>125.201.617.399</u> | <u>-</u> |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.) | | | | |
| | <u>73.122.497.227</u> | <u>73.122.497.227</u> | <u>118.946.223.516</u> | <u>118.946.223.516</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|---------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 9.632.950 | - | 101.791.067.802 | 101.791.067.802 | 9.632.950 | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 1.118.204.342 | 1.118.204.342 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 6.918.948.141 | - | 6.918.948.141 | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 1.024.975.267 | 8.095.054.861 | 8.922.586.128 | - | 197.444.000 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 1.331.784.440 | 4.598.180.709 | 5.933.944.417 | 3.979.268 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 834.646.172 | 26.997.887 | 861.644.059 | - | - |
| | 9.632.950 | 10.110.354.020 | 115.629.505.601 | 125.546.394.889 | 13.612.218 | 197.444.000 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 47.413.437.440 | 10.575.058.935 |
| - Chi phí phải trả khác | 120.000.000 | 1.302.684.355 |
| | <u>47.533.437.440</u> | <u>11.877.743.290</u> |

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 3.279.105.075 | 3.192.367.948 |
| | <u>3.279.105.075</u> | <u>3.192.367.948</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 46.112.676.002 | 46.945.637.558 |
| | <u>46.112.676.002</u> | <u>46.945.637.558</u> |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 58.402.025 | 48.160.884 |
| - Bảo hiểm xã hội | 7.909.472 | 8.934.072 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 220.180.720 | 208.050.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 229.330.000 | 196.615.000 |
| - Nhận đặt cọc thực hiện dự án Trụ sở số 10 Trần Nguyên | | |
| - Hãn, Hà Nội (*) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Các cổ đông nộp tiền mua cổ phần phát hành thêm | - | 737.100.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.158.601.473 | 1.003.859.860 |
| | <u>21.674.423.690</u> | <u>22.202.719.816</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 10.794.608.034 | 9.062.274.095 |
| - Chứng quyền đặt mua (**) | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| | <u>100.794.608.034</u> | <u>99.062.274.095</u> |

(*) Đây là khoản tiền đặt cọc của một công ty và một cá nhân để thực hiện dự án tại số 10 Trần Nguyên Hãn – Hà Nội.

(**) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“IB”) đã trả cho Tổng Công ty để mua chứng quyền theo các Hợp đồng số 20161206/HĐ/IBSC-GEX ngày 6 tháng 12 năm 2016 và số 20161212/HĐ/IBSC-GEX ngày 12 tháng 12 năm 2016. Theo đó, Công ty IB đã mua tổng cộng 1.800 chứng quyền với giá 50 triệu VND/chứng quyền. Mỗi chứng quyền tương ứng với quyền mua 50.000 cổ phần của Tổng Công ty, với giá 20.000 VND/cổ phần. Giá mua mỗi cổ phần khi thực hiện chứng quyền được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng và giá mua không thấp hơn 10.000 VND/cổ phần. Thời gian thực hiện các chứng quyền này không muộn hơn ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc phát hành các chứng quyền này được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty, thông qua Nghị quyết số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCD ngày 1 tháng 8 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2017 | | Trong kỳ | | 30/09/2017 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 1.152.533.365.523 | 1.152.533.365.523 | 2.504.772.295.370 | 2.777.377.161.504 | 879.928.499.389 | 879.928.499.389 |
| - Vay ngân hàng | 1.152.533.365.523 | 1.152.533.365.523 | 2.504.772.295.370 | 2.777.377.161.504 | 879.928.499.389 | 879.928.499.389 |
| | 1.152.533.365.523 | 1.152.533.365.523 | 2.504.772.295.370 | 2.777.377.161.504 | 879.928.499.389 | 879.928.499.389 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Trái phiếu thường | 1.793.713.636.364 | 1.793.713.636.364 | 2.400.000.003 | 3.313.636.364 | 1.792.800.000.003 | 1.792.800.000.003 |
| | 1.793.713.636.364 | 1.793.713.636.364 | 2.400.000.003 | 3.313.636.364 | 1.792.800.000.003 | 1.792.800.000.003 |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 1.793.713.636.364 | 1.793.713.636.364 | 2.400.000.003 | 3.313.636.364 | 1.792.800.000.003 | 1.792.800.000.003 |

18.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bằng VND được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối kỳ | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------|---|-------------|--|
| | VND | | (%/năm) | |
| - Ngân hàng quốc tế VIB - Chi nhánh Ba Đình | 15.502.113.407 | Kỳ hạn vay là 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 27 tháng 10 năm 2017 | 5,0% | Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển. |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội | 271.079.185.940 | Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 17 tháng 3 năm 2018 | 5,0% - 5,2% | Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế và hàng tồn kho luân chuyển. |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN TP Hồ Chí Minh | 560.590.617.105 | Kỳ hạn vay là 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 08 tháng 3 năm 2018 | 5,0% - 5,2% | Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển. |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I | 32.756.582.937 | Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 23 tháng 11 năm 2017 | 5% | Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển. |
| | 879.928.499.389 | | | |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

18.2 Trái phiếu phát hành

| | 30/09/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|--|--------------------------|--------------|---------------------------|--------------------------|--------------|---------------------------|
| | Giá trị (VND) | Lãi suất (%) | Kỳ hạn | Giá trị (VND) | Lãi suất (%) | Kỳ hạn |
| - Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*) | 1.800.000.000.000 | 8,50% | Tất toán tháng 12/2019 | 1.800.000.000.000 | 8,50% | Tất toán tháng 12/2019 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (7.199.999.997) | | | (6.286.363.636) | | |
| TỔNG CỘNG | 1.792.800.000.003 | | | 1.793.713.636.364 | | |

(*) Gồm 2 hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

(i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01.2016/HĐĐM/TPBANK-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong; vào ngày 12 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã phát hành 800 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 800 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành;
- 10.946.969 cổ phần trong Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Thibidi”), 24.242.245 cổ phần trong Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”), 23.600.000 cổ phần hạn chế chuyển nhượng trong Công ty Thidibi thuộc sở hữu của Tổng Công ty và phần vốn góp của Tổng Công ty trong Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX có nguồn gốc từ trái phiếu phát hành.

(ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 612/2016/HĐĐM.TP/VIB-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình; vào ngày 6 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.000 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- 41.000.000 cổ phần phổ thông trong Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam;
- Toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land (thành lập ngày 12 tháng 7 năm 2017).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 1.550.000.000.000 | 66.378.000.000 | (5.025.000.000) | 62.000.000.000 | 279.157.962.625 | 1.952.510.962.625 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 264.966.235.230 | 264.966.235.230 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 77.656.441.276 | (249.651.441.276) | (171.995.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 1.550.000.000.000 | 66.378.000.000 | (5.025.000.000) | 139.656.441.276 | 294.472.756.579 | 2.045.482.197.855 |
| Số dư đầu năm nay | 1.550.000.000.000 | 66.378.000.000 | (5.025.000.000) | 139.656.441.276 | 335.013.050.509 | 2.086.022.491.785 |
| Tăng vốn trong kỳ này (1) | 770.000.000.000 | 615.729.654.760 | - | - | - | 1.385.729.654.760 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 248.783.886.717 | 248.783.886.717 |
| Chia cổ tức bằng tiền (2) | - | - | - | - | (232.000.000.000) | (232.000.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2) | - | - | - | - | (12.110.131.000) | (12.110.131.000) |
| Phát hành cổ phiếu thưởng (3) | 348.000.000.000 | (66.378.000.000) | - | (139.656.441.276) | (141.965.558.724) | - |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | 6.608.070.000 | 5.025.000.000 | - | - | 11.633.070.000 |
| Số dư cuối kỳ này | 2.668.000.000.000 | 622.337.724.760 | - | - | 197.721.247.502 | 3.488.058.972.262 |

(1) Dựa trên chủ trương đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 1 tháng 8 năm 2016, Tổng Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ thông qua phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 06/2017/GELEX/NQ-HĐQT vào ngày 23 tháng 1 năm 2017 phê duyệt kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, số cổ phiếu này được góp đủ trong năm 2017 và chính thức lưu hành từ ngày 23 tháng 1 năm 2017.

(2) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 21/GELEX/NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền vào ngày 19 tháng 5 năm 2017.

(3) Tổng Công ty đã hoàn thành việc chia cổ phiếu thưởng dựa trên chủ trương đã được phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 21/GELEX/NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết số 26/2017/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 2 tháng 6 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 34.800.000 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu, bao gồm nguồn thặng dư vốn cổ phần, Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và qua đó, tăng vốn điều lệ lên 2.668 tỷ VND.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý 3/2017 | Quý III/2017 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 2.668.000.000.000 | 1.550.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 1.550.000.000.000 | 1.550.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | 1.118.000.000.000 | - |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 2.668.000.000.000 | 1.550.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 232.000.000.000 | 154.500.000.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | 232.000.000.000 | 154.500.000.000 |

c) Cổ phiếu

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 266.800.000 | 155.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 266.800.000 | 155.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 266.800.000 | 155.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>) | - | 500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | 500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 266.800.000 | 154.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 266.800.000 | 154.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý III/2017 | Quý 3/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017 | Lũy kế từ đầu năm trước đến 30/09/2016 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 417.884.707.357 | 369.618.161.596 | 1.630.140.953.291 | 1.078.696.162.043 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 16.234.782.568 | 15.203.263.983 | 48.141.773.994 | 38.353.086.223 |
| | 434.119.489.925 | 384.821.425.579 | 1.678.282.727.285 | 1.117.049.248.266 |

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý III/2017 | Quý 3/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017 | Lũy kế từ đầu năm trước đến 30/09/2016 |
|---------------------|-------------------|----------------------|-------------------------------------|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 17.349.717 | 3.905.523.000 | 17.349.717 | 4.106.711.000 |
| | 17.349.717 | 3.905.523.000 | 17.349.717 | 4.106.711.000 |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý III/2017 | Quý 3/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017 | Lũy kế từ đầu năm trước đến 30/09/2016 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn của hàng đã bán | 413.983.609.915 | 322.089.123.333 | 1.615.063.327.240 | 926.468.850.987 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 8.499.310.869 | 10.108.894.468 | 25.038.622.459 | 25.181.164.256 |
| | 422.482.920.784 | 332.198.017.801 | 1.640.101.949.699 | 951.650.015.243 |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý III/2017 | Quý 3/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017 | Lũy kế từ đầu năm trước đến 30/09/2016 |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------------|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 33.055.814.992 | 17.398.006.418 | 52.938.210.053 | 24.635.905.315 |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | - | - | 13.705.407.842 | - |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | - | 2.915.196.250 | 19.842.550.996 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 113.699.385.773 | - | 320.479.387.953 | 155.090.247.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | - | 6.335.669 | 523.985.659 | 78.584.917 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 22.398.406.044 | - | 22.398.406.044 |
| | 146.755.200.765 | 39.802.748.131 | 390.562.187.757 | 222.045.694.772 |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý III/2017 | Quý 3/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017 | Lũy kế từ đầu năm trước đến 30/09/2016 |
|---|-----------------------|----------------------|-------------------------------------|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 51.673.587.906 | 2.988.092.801 | 150.483.635.713 | 3.553.761.385 |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - | 116.666.682 | 374.219.604 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | - | 278.871.423 | 103.718.113 | 278.871.423 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | - | (2.385.680.373) | 17.381.765.912 |
| Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ | 800.000.001 | - | 2.400.000.003 | - |
| Chi phí tài chính khác | - | (612.724.940) | 113.371.212 | (612.724.940) |
| | 52.473.587.907 | 2.654.239.284 | 150.831.711.350 | 20.975.893.384 |

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý III/2017 | Quý 3/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017 | Lũy kế từ đầu năm trước đến 30/09/2016 |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------------|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 731.172.282 | - | 2.092.745.045 |
| Chi phí nhân công | - | 705.012.721 | - | 1.317.303.662 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 717.881.449 | 2.784.156.909 | 2.820.923.218 | 8.059.344.811 |
| Chi phí khác bằng tiền | - | 1.102.726.540 | 8.250.000 | 2.286.457.790 |
| Chi phí bảo hành | - | 15.846.908.653 | - | 20.275.780.214 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | (4.673.603.099) | - | (13.548.605.073) | - |
| | (3.955.721.650) | 21.169.977.105 | (10.719.431.855) | 34.031.631.522 |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý III/2017 | Quý 3/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017 | Lũy kế từ đầu năm trước đến 30/09/2016 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.911.059.108 | 1.002.083.532 | 5.019.198.682 | 2.572.933.010 |
| Chi phí nhân công | 5.727.801.843 | 13.362.377.523 | 16.722.948.101 | 21.315.350.839 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.053.759.284 | 343.155.813 | 6.046.608.141 | 693.925.879 |
| Thuế, phí, lệ phí | 15.812.172 | 70.000.088 | 3.903.515.576 | 70.000.088 |
| Chi phí dự phòng | - | - | 4.573.690.706 | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (1.046.658.655) | (7.815.120.032) | (1.046.658.655) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 801.245.888 | 1.446.983.994 | 1.701.067.328 | 7.242.053.716 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.635.732.123 | 3.240.358.062 | 8.568.848.380 | 7.380.594.524 |
| | 13.145.410.418 | 18.418.300.357 | 38.720.756.882 | 38.228.199.401 |

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý III/2017 | Quý 3/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017 | Lũy kế từ đầu năm trước đến 30/09/2016 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 416.088.015.551 | 131.211.645.184 | 1.621.328.779.950 | 717.260.431.109 |
| Chi phí nhân công | 7.244.340.689 | 32.362.739.481 | 21.344.664.933 | 52.309.297.164 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.009.593.566 | 7.927.909.622 | 14.933.901.511 | 26.004.604.304 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.408.520.840 | 9.134.621.284 | 11.203.839.892 | 26.858.474.255 |
| Hoàn nhập dự phòng | (4.673.603.099) | - | (16.536.914.367) | (669.310.419) |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.859.498.207 | 21.088.640.945 | 16.092.759.009 | 32.083.611.006 |
| | 431.936.365.754 | 201.725.556.516 | 1.668.367.030.928 | 853.847.107.419 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong quý, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | Quý III/2017 VND | Quý 3/2016 VND |
|---|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ | | 392.050.383.727 | 150.123.213.824 |
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Công ty con | 348.597.310.766 | 127.452.538.312 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện | Công ty con | 39.576.751.664 | 4.004.426.760 |
| Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện | Công ty con | 3.236.532.893 | 2.053.926.511 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | Công ty con | 180.394.840 | 3.012.589.373 |
| Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX | Công ty con | 34.407.960 | - |
| Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I | Công ty con | - | 418.900.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari | Công ty con | - | 14.082.000 |
| Công ty TNHH GELEX Campuchia | Công ty con | - | 2.359.267.950 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX | Công ty con gián tiếp | 46.553.864 | 222.769.409 |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc | Công ty con gián tiếp | 378.431.740 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Emic | Công ty liên kết (đến 3/2017) | - | 10.584.713.509 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | 158.437.399.519 | 300.829.029.465 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện | Công ty con | - | 13.775.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện | Công ty con | 28.166.110.720 | 87.725.233.190 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | Công ty con | - | 93.124.654.936 |
| Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam | Công ty con | 334.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari | Công ty con | - | 5.660.806.538 |
| Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT | Công ty liên kết | 129.936.788.799 | 95.549.839.541 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX | Công ty con gián tiếp | - | 3.157.463.637 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Emic | Công ty liên kết (đến 3/2017) | - | 15.597.256.623 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 113.699.385.773 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện | Công ty con | 113.699.385.773 | - |
| Cho vay | | 67.300.000.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX | Công ty con | 67.300.000.000 | - |
| Lãi cho vay | | 880.316.667 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX | Công ty con | 880.316.667 | - |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Quý III/2017</u> VND | <u>Quý 3/2016</u> VND |
|---|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
| Góp vốn, mua thêm vốn, cổ phần | | 66.050.000.000 | 517.852.702.390 |
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Công ty con | - | 149.852.702.390 |
| Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện | Công ty con | - | 368.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari | Công ty con | 65.550.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Gelex Land | Công ty con | 500.000.000 | - |
| Chuyển tiền đặt cọc mua cổ phần | | 6.267.552.000 | - |
| Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I | Công ty con | 6.267.552.000 | - |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | | | |
| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>30/09/2017</u> VND | <u>01/01/2017</u> VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 206.567.949.696 | 92.658.489.064 |
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Công ty con | 182.932.179.282 | 81.430.811.033 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện | Công ty con | 23.635.770.414 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện | Công ty con | - | 48.364.902 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | Công ty con | - | 485.617 |
| Công ty TNHH GELEX Campuchia | Công ty con | - | 10.881.605.862 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX | Công ty con gián tiếp | - | 297.221.650 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 67.300.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX | Công ty con | 67.300.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari | Công ty con | - | 2.000.000.000 |
| Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia | | 10.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện | Công ty con | 10.000.000.000 | - |
| Phải thu lãi vay | | 3.319.245.637 | 2.288.926.363 |
| Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX | Công ty con | 880.316.667 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari | Công ty con | 2.438.928.970 | 2.288.926.363 |
| Đặt cọc mua cổ phần | | 6.257.552.000 | - |
| Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I | Công ty con | 6.257.552.000 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | 73.122.497.227 | 118.946.223.516 |
| Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện | Công ty con | 21.917.579.126 | 74.981.795.916 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | Công ty con | 400.192.360 | 599.349.549 |
| Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT | Công ty liên kết | 50.804.725.741 | 43.365.078.051 |
| Phải trả khác | | 154.741.613 | - |
| Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam | Công ty con | 154.741.613 | - |

29 . TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình báo của báo cáo tài chính riêng năm nay. Chi tiết như sau:

| Mã số | Ngày 31/12/2016 (đã được trình bày trước đây) | Trình bày lại | Đơn vị tính: VND Ngày 31/12/2016 (đã được trình bày lại) |
|-----------------------------------|---|-------------------|---|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | | | |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh (i) - | 197.046.708.523 | 197.046.708.523 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo (i) 242.046.708.523 | (197.046.708.523) | 45.000.000.000 |
| 222 | Nguyên giá Tài sản cố định hữu (ii) 467.908.092.528 | (148.649.765.571) | 319.258.326.957 |
| | hình | | |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản (ii) (114.581.956.927) | 9.944.223.521 | (104.637.733.406) |
| | cố định hữu hình | | |
| 231 | Nguyên giá Bất động sản đầu tư (ii) - | 148.649.765.571 | 148.649.765.571 |
| 232 | Giá trị hao mòn lũy kế Bất (ii) - | (9.944.223.521) | (9.944.223.521) |
| | động sản đầu tư | | |
| (i) | Phân loại lại các khoản trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh ngắn hạn theo chủ trương đầu tư của Tổng Công ty | | |
| (ii) | Phân loại lại tài sản cố định của Tòa nhà Gelex Tower tại số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội sang bất động sản đầu tư theo tỷ lệ diện tích cho bên ngoài thuê và sử dụng nội bộ | | |

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 10 tháng 10 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua Nghị quyết số 39/2017/GELEX/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ 7.190.700 cổ phần của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari ("VIHEM") cho Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội ("HEM") và ủy quyền cho Tổng Giám đốc quyết định thời điểm, giá chuyển nhượng, phương thức giao dịch cùng các nội dung khác có liên quan đến việc chuyển nhượng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



Dương Việt Nga
Người lập




Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017